Nguyễn hoàng việt cường

**1.LỚP SỔ TAY LIÊN LẠC**

Mã số học sinh: Là một số nguyên duy nhất để nhận dạng một học sinh trong hệ thống.

Họ tên: Tên đầy đủ của học sinh.

Ngày sinh: Ngày tháng năm sinh của học sinh.

Giới tính: Giới tính của học sinh.

Địa chỉ: Địa chỉ thường trú của học sinh.

Số điện thoại: Số điện thoại liên lạc của học sinh.

Email: Địa chỉ email của học sinh.

Lớp học: Lớp học mà học sinh đang theo học.

Học sinh: Một danh sách các học sinh trong sổ tay liên lạc.

Năm học: Năm học mà học sinh đang theo học.

Tình trạng học sinh: Tình trạng học sinh hiện tại, chẳng hạn như đang học, đang nghỉ học, đã tốt nghiệp,...

Điểm học tập: của học sinh theo từng môn học.

**2.Lớp quản lí tài khoản học sinh**

Tên tài khoản: Đây là thuộc tính bắt buộc, là tên đăng nhập của tài khoản học sinh.

Mật khẩu: Đây là thuộc tính bắt buộc, là mật khẩu đăng nhập của tài khoản học sinh.

Tên đầy đủ: Đây là tên đầy đủ của học sinh.

Ngày sinh: Đây là ngày sinh của học sinh.

Giới tính: Đây là giới tính của học sinh.

Lớp học: Đây là lớp học của học sinh.

Địa chỉ: Đây là địa chỉ của học sinh.

Số điện thoại: Đây là số điện thoại của học sinh.

Email: Đây là địa chỉ email của học sinh.

Trạng thái tài khoản: Đây là trạng thái của tài khoản học sinh, có thể là hoạt động hoặc bị khóa.

**3.lớp quản lí học sinh được nhập học hoặc nghỉ học**

Mã học sinh: Mã số định danh duy nhất của học sinh.

Họ và tên: Họ và tên của học sinh.

Ngày sinh: Ngày sinh của học sinh.

Giới tính: Giới tính của học sinh.

Địa chỉ: Địa chỉ thường trú của học sinh.

Số điện thoại: Số điện thoại của học sinh.

Email: Địa chỉ email của học sinh.

Lớp học: Lớp học hiện tại của học sinh.

Trạng thái học sinh: Trạng thái hiện tại của học sinh (Đang học, Nghỉ học, Chuyển trường)

Ngày nhập học: Ngày học sinh nhập học.

Ngày nghỉ học: Ngày học sinh nghỉ học.

Lý do nghỉ học: Lý do học sinh nghỉ học

**4. lớp hồ sơ sinh viên**

Mã số sinh viên: Mã số định danh duy nhất của sinh viên trong trường.

Họ và tên: Tên đầy đủ của sinh viên.

Ngày sinh: Ngày sinh của sinh viên.

Giới tính: Giới tính của sinh viên.

Quê quán: Quê quán của sinh viên.

Nơi ở hiện tại: Nơi ở hiện tại của sinh viên.

Số điện thoại: Số điện thoại của sinh viên.

Email: Địa chỉ email của sinh viên.

Lớp học: Lớp học mà sinh viên đang theo học.

Điểm trung bình: Điểm trung bình của sinh viên. Trạng thái học tập: Trạng thái học tập của sinh viên (đã tốt nghiệp, đang học, bỏ học,...).

Họ và tên cha: Tên của cha sinh viên.

Họ và tên mẹ: Tên của mẹ sinh viên.

Nghề nghiệp cha: Nghề nghiệp của cha sinh viên.

Nghề nghiệp mẹ: Nghề nghiệp của mẹ sinh viên.

Địa chỉ thường trú: Địa chỉ thường trú của gia đình sinh viên.

Số điện thoại gia đình: Số điện thoại của gia đình sinh viên.

Thông tin sức khỏe: Tình trạng sức khỏe: Tình trạng sức khỏe của sinh viên.

**5.lớp điểm số**

Mã điểm số: là một chuỗi ký tự duy nhất để xác định một điểm số.

Mã học sinh: là mã của học sinh đã đạt được điểm số này.

Mã môn học: là mã của môn học mà điểm số này được tính.

Điểm: là số điểm thực tế của học sinh.

Kì thi: là kì thi mà điểm số này được tính.

Trạng thái: là trạng thái của điểm số, chẳng hạn như "Chưa chấm", "Đã chấm", "Đã công bố".

Ngày tạo: là ngày điểm số được tạo ra.

Ngày cập nhật: là ngày điểm số được cập nhật lần cuối.

**6.lớp giáo viên**

Mã giáo viên

Họ tên

Ngày sinh

Giới tính

Số điện thoại

Email

Địa chỉ

Thông tin giảng dạy: Chuyên môn Trình độ đào tạo

Kinh nghiệm giảng dạy Lớp giảng dạy

Số tiết dạy

Số tiết nghỉ

Lương

**7.lớp lớp học**

Mã lớp: Mã lớp là một chuỗi ký tự duy nhất để nhận dạng một lớp học.

Tên lớp: Tên lớp là một chuỗi ký tự mô tả tên của lớp học.

Khóa học: Khóa học là một chuỗi ký tự mô tả khóa học mà lớp học giảng dạy.

Giáo viên chủ nhiệm: Giáo viên chủ nhiệm là một đối tượng giáo viên đại diện cho giáo viên chủ nhiệm của lớp học.

Số học sinh: Số học sinh là một số nguyên biểu thị số lượng học sinh trong lớp học.

Danh sách học sinh: Danh sách học sinh là một danh sách các đối tượng học sinh đại diện cho tất cả học sinh trong lớp học

Thời gian học: Thời gian học của lớp học, biểu thị trong các ngày trong tuần và giờ bắt đầu, giờ kết thúc.

Phòng học: Phòng học mà lớp học được tổ chức.